



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2022, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu: 41-6597-3
Ngày phát hành: 25/10/2022

Số phiên bản: 1.00
Ngày thay thế: Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Screen Printable Pressure Sensitive Adhesive SP7202

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN3082

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Dị ứng da: loại 1

Độc tính sinh sản: loại 2.

Gây ung thư: loại 2

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Dấu chấm than | Nguy cơ về sức khỏe | Môi trường |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H315	Gây kích ứng da
H317	Có thể gây dị ứng da.
H361	Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H351	Nghi ngờ có khả năng gây ung thư.
H411	Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Lưu ý phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P280E	Đeo găng tay bảo hộ.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.

Phản ứng:

P302 + P352	Nếu dính trên da: rửa với một lượng lớn xà phòng và nước sạch
P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
------	-----------------------------

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Nguy hại sức khỏe không được biết - nhãn sản phẩm - Nguy hại sức khỏe của sản phẩm không được biết một cách đầy đủ. Thông tin cho tiết vui lòng xem bảng Hướng dẫn an toàn SDS

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Acrylate Polymer	Bí mật thương mại	40 - 50
Isobornyl Acrylate	5888-33-5	< 24
2-EHA	103-11-7	< 20

Filler	Bí mật thương mại	5 - 15
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	15206-55-0	1 - 5
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	162881-26-7	1 - 5
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny) Sebacate	41556-26-7	< 1
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny Sebacate	82919-37-7	< 1
Hydroxypropyl Acrylate	25584-83-2	< 0.1

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Amine Compounds
Isocyanates
Carbon monoxide
Carbon dioxide
Hydrogen Chloride
Hơi độc, khí độc, phân tử độc

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ tránh xa ngọn lửa

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.
Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Nhớt
Màu sắc	Không màu
Mùi	Acrylate
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	148,9 °C
điểm chớp cháy	> 93,3 °C [@ 101.325 Pa] [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]

Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	666,6 Pa [@ 18,3 °C]
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	0,9 g/ml
Mật độ tương đối	0,9 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	20.000 mPa-s [Chi tiết:Khoảng]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Phần trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	<=30 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tested per EPA method 24]
Phân tử khối	<i>Không áp dụng</i>

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Ánh sáng

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra,

các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt

Không có dữ liệu

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Thông tin khác:

Các nguy cơ về sức khỏe liên quan đến vật liệu này chưa được biết đến hoàn toàn. Cần tuân thủ các biện pháp bảo vệ an toàn (như được mô tả trong phần 7 và 8), và các biện pháp sơ cứu thích hợp (như mô tả trong phần 4) trong trường hợp xảy ra phơi nhiễm.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Isobornyl Acrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Isobornyl Acrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.350 mg/kg
2-EHA	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg

2-EHA	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.430 mg/kg
Filler	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Filler	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Filler	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 6.810 mg/kg
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl) Sebacate	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl) Sebacate	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.125 mg/kg
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl Sebacate	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl Sebacate	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.125 mg/kg
Hydroxypropyl Acrylate	Hô hấp - bụi/sương		LC50 ước tính 0,5 - 1 mg/l
Hydroxypropyl Acrylate	Da	Thỏ	LD50 117 mg/kg
Hydroxypropyl Acrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 820 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Isobornyl Acrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
2-EHA	Thỏ	Chất kích ứng
Filler	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl) Sebacate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl Sebacate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Hydroxypropyl Acrylate	Không có	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Isobornyl Acrylate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
2-EHA	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Filler	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl) Sebacate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl Sebacate	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Isobornyl Acrylate	Chuột	Nhạy cảm
2-EHA	Con người và động	Nhạy cảm

Filler	vật Con người và động vật	không có
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Dữ liệu in vitro	Nhạy cảm
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	Chuột bạch	Nhạy cảm
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl) Sebacate	Chuột bạch	Nhạy cảm
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl Sebacate	Chuột bạch	Nhạy cảm
Hydroxypropyl Acrylate	Không có	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Isobornyl Acrylate	In vitro	Không gây đột biến
2-EHA	In vivo	Không gây đột biến
2-EHA	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Filler	In vitro	Không gây đột biến
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	In vitro	Không gây đột biến
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	In vitro	Không gây đột biến
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl) Sebacate	In vivo	Không gây đột biến
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl) Sebacate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl Sebacate	In vivo	Không gây đột biến
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl Sebacate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
2-EHA	Da	Chuột	Gây ung thư
Filler	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phối nhiễm
Isobornyl Acrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngà y	31 Ngày
Isobornyl Acrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Isobornyl Acrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
2-EHA	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát	Chuột	NOAEL	trong thời

		triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		0,75 mg/l	gian mang thai
Filler	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/ngà y	1 Hệ hệ
Filler	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/ngà y	1 Hệ hệ
Filler	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny) Sebacate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.493 mg/kg/ngà y	29 Ngày
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny) Sebacate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 209 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny) Sebacate	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 804 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny Sebacate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.493 mg/kg/ngà y	29 Ngày
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny Sebacate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 209 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny Sebacate	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 804 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
2-EHA	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Chuột	NOAEL Không có	
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Isobornyl Acrylate	Nuốt	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL	31 Ngày

	phải	Hệ miễn dịch Thận và/hoặc bàng quang Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ thần kinh Hệ thống hô hấp			500 mg/kg/day	
2-EHA	Hít thở	Hệ nội tiết Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,75 mg/l	90 Ngày
2-EHA	Hít thở	hệ thống khứu giác	không có	Chuột	NOAEL 0,08 mg/l	90 Ngày
2-EHA	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,75 mg/l	90 Ngày
Filler	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	Nuốt phải	Tim Thận và/hoặc bàng quang Hệ nội tiết đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Gan Hệ miễn dịch cơ Hệ thần kinh Mắt Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny) Sebacate	Nuốt phải	Mắt	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny) Sebacate	Nuốt phải	đường tiêu hóa Gan Hệ miễn dịch Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.493 mg/kg/day	29 Ngày
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny Sebacate	Nuốt phải	Mắt	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny Sebacate	Nuốt phải	đường tiêu hóa Gan Hệ miễn dịch Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.493 mg/kg/day	29 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Isobornyl Acrylate	5888-33-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	1,98 mg/l
Isobornyl Acrylate	5888-33-5	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,704 mg/l
Isobornyl Acrylate	5888-33-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,405 mg/l
Isobornyl Acrylate	5888-33-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,092 mg/l
2-EHA	103-11-7	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC20	>1.000 mg/l
2-EHA	103-11-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	1,71 mg/l
2-EHA	103-11-7	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,81 mg/l
2-EHA	103-11-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1,3 mg/l
2-EHA	103-11-7	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,136 mg/l
2-EHA	103-11-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,45 mg/l
Filler	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Benzeneacetic acid, .alpha.	15206-55-0	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC10	390 mg/l

-oxo-, methyl ester						
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	15206-55-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	68,6 mg/l
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	15206-55-0	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>39,6 mg/l
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	15206-55-0	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>54,6 mg/l
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	15206-55-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	39,4 mg/l
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	162881-26-7	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>100 mg/l
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	162881-26-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>100 mg/l
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	162881-26-7	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	162881-26-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidiny) Sebacate	41556-26-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	1,68 mg/l
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-	41556-26-7	Water flea	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	20 mg/l

PiperidinyI) Sebacate						
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-PiperidinyI) Sebacate	41556-26-7	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,9 mg/l
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-PiperidinyI) Sebacate	41556-26-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	0,34 mg/l
Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-PiperidinyI) Sebacate	41556-26-7	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	1 mg/l
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-PiperidinyI Sebacate	82919-37-7	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	>100 mg/l
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-PiperidinyI Sebacate	82919-37-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	1,68 mg/l
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-PiperidinyI Sebacate	82919-37-7	Water flea	Ước tính	24 Giờ	EC50	20 mg/l
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-PiperidinyI Sebacate	82919-37-7	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,9 mg/l
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-PiperidinyI Sebacate	82919-37-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC10	0,34 mg/l
Methyl 1,2,2,6,6-	82919-37-7	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	1 mg/l

Pentamethyl-4-Piperidiny Sebacate						
Hydroxypropyl Acrylate	25584-83-2	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC50	>1.000 mg/l
Hydroxypropyl Acrylate	25584-83-2	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	3,1 mg/l
Hydroxypropyl Acrylate	25584-83-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	6,98 mg/l
Hydroxypropyl Acrylate	25584-83-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	24 mg/l
Hydroxypropyl Acrylate	25584-83-2	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEC	0,48 mg/l
Hydroxypropyl Acrylate	25584-83-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,625 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Isobornyl Acrylate	5888-33-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	57 %CO ₂ evolution/T HCO ₂ evolution	OECD 310 CO ₂ Headspace
2-EHA	103-11-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	70-80 %BOD/T hOD	
Filler	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	15206-55-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	90-100 %CO ₂ evolution/T HCO ₂ evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	15206-55-0	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	3.2 hours (t _{1/2})	
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	162881-26-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	1 %CO ₂ evolution/T HCO ₂ evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂

Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl) Sebacate	41556-26-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	38 %removal of DOC	OECD 301E - Modif. OECD Screen
Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidinyl Sebacate	82919-37-7	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	38 %removal of DOC	OECD 301E - Modif. OECD Screen
Hydroxypropyl Acrylate	25584-83-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	90-100 %removal of DOC	OECD 301A - DOC Die Away Test

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Isobornyl Acrylate	5888-33-5	Analogous Compound BCF - Fish	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD305-Bioconcentration
2-EHA	103-11-7	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	270	
Filler	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Benzeneacetic acid, .alpha.-oxo-, methyl ester	15206-55-0	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.9	
Bis(2,4,6-Trimethylbenzoyl)Phenylphosphine Oxide	162881-26-7	Thí nghiệm BCF - Fish	28 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<5	OECD305-Bioconcentration
Bis(2,4,6-Trimethylbe	162881-26-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh		Logarit hệ số phân tán	5.8	OECD 117 log Kow HPLC method

nzoyl)Pheny lphosphine Oxide		học		octanol/nướ c		
Bis(1,2,2,6, 6- Pentamethyl -4- PiperidinyI) Sebacate	41556-26-7	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<31.4	
Bis(1,2,2,6, 6- Pentamethyl -4- PiperidinyI) Sebacate	41556-26-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nướ c	2.37	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Methyl 1,2,2,6,6- Pentamethyl -4- PiperidinyI Sebacate	82919-37-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nướ c	2.77	
Hydroxypro pyl Acrylate	25584-83-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nướ c	0.2	tương tự OECD 107

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển**Vận chuyển đường biển**

Mã số UNUN3082**Loại hình vận chuyển**Chất có hại cho môi trường, lỏng, N.O.S**Tên kỹ thuật**(Isobornyl Acrylate)**Phân loại môi nguy**9**Nguy cơ khác**Không được phân loại**Đóng gói**III**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không bị hạn chế, theo IMDG mã 2.10.2.7, ngoại trừ chất gây ô nhiễm nguồn nước

Vận chuyển đường hàng không**Mã số UNUN3082****Loại hình vận chuyển**Chất có hại cho môi trường, lỏng, N.O.S**Tên kỹ thuật**(Isobornyl Acrylate)**Phân loại môi nguy**9**Nguy cơ khác**Không được phân loại**Đóng gói**III**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không bị hạn chế, theo điều lệ đặc biệt A197, ngoại trừ chất gây nguy hại cho môi trường

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin pháp luật**15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp****Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Mục 16: thông tin khác**Thông tin được sửa đổi:**

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ

đẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/